

VĂN HỌC DI DÂN NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

JAPANESE EMIGRANT LITERATURE IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION

Nguyễn Phương Khánh

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

Email: phuongkhanh82@gmail.com

TÓM TẮT

Cho đến thời điểm gần đây nhất, khái niệm “văn học Nhật Bản” gần như chỉ dành cho những tác phẩm được sáng tác và xuất bản trên đất Nhật, bởi người Nhật thuần chủng. Tuy nhiên, cùng với việc phát triển xã hội và bối cảnh toàn cầu hóa, biên giới văn chương cũng được xét lại. Văn học di dân Nhật Bản dần có một vị trí nhất định trong dòng chảy văn chương Phù Tang. Cũng giống như nhiều quốc gia khác trong khu vực Đông Á, văn học hải ngoại Nhật thể hiện sự hòa nhập Đông – Tây và những tâm hồn tha hương luôn hoài vọng những giá trị truyền thống của dân tộc. Những tác phẩm này đã bộc lộ một tiếng nói khác của văn học đương đại Nhật Bản và mang tới nhiều triển vọng mới cho văn học hậu hiện đại trong quá trình biến dịch không ngừng của nó.

Từ khóa: văn học di dân; toàn cầu hóa; giải biên cương; văn hóa đại chúng.

ABSTRACT

The concept of “Japanese literature” has mostly referred to the literary works written by Japanese authors and published in Japan for Japanese readers. Recently, however, together with social development and globalization, the literary horizon of Japanese literature has been expanded. The Emigrant Literature of Japan has gradually played an important role in the literature of the Land of the Rising Sun. Like some countries in Eastern Asia, oversea Japanese literature represents Eastern – Western integration and the exiled souls longing for traditional values of the nation. These works reveal different voices from Japanese contemporary literature and lead to a new prospect for postmodern literature in its non – stop changing process.

Key words: immigrant Literature; globalization; borderless; popular culture.

1. Sự hình thành văn học di dân Nhật Bản

Gần đây, khi nói đến văn học thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa, người ta thường nhắc đến bộ phận văn học di dân (Emigrant Literature) và văn học thiểu số (Ethnic Literature) trong mỗi bản đồ văn đề trung tâm – ngoại biên cũng như tính chất “giải lãnh thổ hóa” của nền văn học. Trong đó, văn học di dân như một diễn trình tồn sinh của những tiếng nói bên ngoài đường biên, những tâm thức “ở giữa” (between), những tha nhân cất lời giữa hoan ca và bi kịch phận đời. Dẫu cho ở thời hiện đại, không gian không còn khả năng phân cách, các ranh giới bị xóa nhòa, văn học vẫn không có con đường chung cho tất cả mọi người. Ở bên ngoài lãnh thổ địa lý của một quốc gia, một dân tộc thì đã trở thành “tha nhân” – “tha hương” – với những ý thức phân ly từ cội rễ và những ám ảnh ngoài lề không bao giờ nguôi dứt.

Nói là vậy, thế nhưng, trong thời đại toàn cầu hóa, phạm vi của một nền văn học dân tộc

được mở rộng cả trung tâm lẫn ngoại biên, dòng chính lẫn dòng phụ. Thậm chí, trong một số hoàn cảnh, một số giai đoạn, giá trị nhiều đóng góp lại thuộc về tiếng nói bên ngoài lãnh thổ. Văn chương di dân, tức văn học của các tác giả không sinh sống trên quê hương đất nước của mình, có thể là vì tị nạn, di cư, hoặc bất cứ lý do nào khác. Hiểu như vậy, khái niệm văn chương di dân liên quan đến, và có thể bao trùm cả văn học hải ngoại (Oversea literature) vốn khá chung chung, văn học lưu đày (Exile literature) vốn đậm tính chính trị – xã hội, hay một khái niệm khác của nhà nghiên cứu Đào Trung Đạo – *Văn chương vô xứ* (Literature of Displacement) [3]. Ngày nay, quan niệm về văn học di dân đã mở rộng rất nhiều trong bối cảnh toàn cầu hóa. Cùng với vấn đề xuyên – văn – hóa (transculture), xuyên – quốc – gia (transnation) là sự thích ứng với bối cảnh, thích ứng văn hóa và tìm kiếm bản sắc (identity) trong cái chung ngày càng mở rộng. Văn học di dân vì thế không hẳn là lưu vong, lạc loài, mà còn có một

vị thế khác trong sự dịch chuyển không ngừng của thời đại. Những nhà văn di dân không sống bên lề của văn hóa dân tộc hay văn hóa của mảnh đất sở tại, họ đi về giữa hai miền tâm thức của thực tại và quá khứ, hoài vọng nhưng không nuối tiếc, phê phán nhưng không phủ nhận. Họ không mang nỗi lo sợ trang viết không độc giả, ngược lại, những sáng tác mang tính chất “giải lãnh thổ ấy” còn “tháo gỡ những mối quan hệ cứng nhắc để đưa sự vật đến với những hình thức tổ chức mới, hay nói cách khác, là vận động mang lại sự thay đổi và biểu thị tiềm lực sáng tạo của một tập hợp nhất định” [2, tr.19]. Có thể lắng nghe tiếng nói ấy qua việc tìm hiểu văn học di dân Nhật Bản – mà lực lượng sáng tác lại khá ít ỏi so với các cộng đồng di dân châu Á khác (như Trung Quốc, Ấn Độ,...).

Văn học Nhật Bản phát triển khá thuận nhất xuyên suốt các thời kỳ lịch sử. Yếu tố địa lý (tính chất đảo), đặc điểm dân cư (chủ yếu là người Nhật thuần chủng) và chính sách chính trị (có những giai đoạn dài bế quan tỏa cảng nhưng cũng có những cuộc cải cách vĩ đại mở cửa canh tân kịp thời) giúp cho văn chương của người Nhật mang đặc điểm khá nhất quán từ cổ đến hiện đại. Dù được mệnh danh là quốc gia Tây hóa nhanh nhất trong khu vực châu Á, luôn chuộng điều mới mẻ và nhạy bén với sự chuyển biến của thời đại, người Nhật vẫn giữ tính cách “bảo thủ” và thậm chí “khắc kỷ” kiểu samurai. Cho đến những năm cuối thế kỷ XX, quan niệm về nền văn học dân tộc Phù Tang còn khoanh vùng trong các sáng tác của các nhà văn, nhà thơ Nhật Bản sinh sống trong nước, xuất bản trong nước (gọi là *kokubungaku* – native literature). Trong khi đó, cùng luồng di dân Nhật Bản sang các nước khu vực Âu – Mỹ bắt đầu xuất hiện rõ nét kể từ thời đại Minh Trị (từ 1868), các sáng tác của người Nhật đã xuất hiện trên nhiều quốc gia khác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, và xa hơn là ở phương trời các nước Âu – Mỹ.

Như đã biết, thời đại Edo là chuỗi thời gian khép kín lâu nhất trong lịch sử Nhật Bản. Việc bế quan tỏa cảng một mặt cũng tạo cơ hội cho người Nhật quay lại bảo tồn và phát huy những giá trị cổ truyền đặc sắc, nhưng mặt khác lại khiến cho nước Nhật bị cách biệt với luồng gió văn minh đang thổi

àoạt ở trời Tây. Cuộc cải cách của Minh Trị Thiên hoàng đã làm hồi sinh nước Nhật. Chính sách mở cửa từ đây giúp cho tỉ lệ dân Nhật di cư tăng cao, trong chiến tranh Thái Bình Dương, tỉ lệ đặc biệt là di cư sang các quốc gia ở phía Tây. Bắt đầu xuất hiện các cộng đồng người Nhật ở Hawaii, Mỹ, Canada, Mexico, Brazil, Peru, Argentina, Paraguay, Bolivia, Chile, Venezuela, Uruguay, Colombia, Cộng hòa Dominican... Theo thống kê của Chính phủ Nhật năm 2005, dân số Nhật ở hải ngoại khoảng 2 triệu 6 ngàn người. Thật sự, so với nhiều quốc gia châu Á khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Philippines, Hàn Quốc và cả Việt Nam, con số kia còn khiêm tốn. Tuy nhiên, cùng với xu hướng ưa thích “xê dịch” của một bộ phận cư dân trong nước, hiện tại, người Nhật sinh sống của nhiều nơi trên thế giới, có người định cư hẳn ở nước ngoài và xây dựng một cộng đồng xa quê, nhưng vẫn có nhiều người Nhật cứ đi về giữa những miền đất lạ – quen. Thành thử, bản ngã của con người xứ sở hoa anh đào hiện nay mở ra nhiều khả năng dung chứa những dị biệt đa dạng. Diễn ngôn của văn học di dân Nhật thâm nhận và thực hành nhiều giá trị văn hóa khác nhau, dần được đón nhận trong – ngoài nước. Biên giới văn học Nhật không còn thu hẹp trong quan niệm cũ, mà đã mở rộng các tác phẩm của những nhà văn di dân.

2. Văn học di dân Nhật Bản – thích ứng và lai ghép

Cộng đồng người di dân Nhật Bản đã gìn giữ tiếng nói và bản sắc của mình bằng văn chương, gây dựng được khá nhiều thành tựu trên đa dạng thể loại. Các tác giả có thể sáng tác bằng tiếng mẹ đẻ, hoặc bằng ngôn ngữ của quốc gia mình sinh sống. Tác phẩm chủ yếu được lưu hành trong cộng đồng người Nhật ở nước ngoài hoặc cố gắng nhập vào dòng chính của văn học sở tại. Tuy nhiên ngày nay, văn học ngoài biên giới của nước Nhật đã tìm được sự đồng cảm và đón nhận từ quê hương, mở ra nguồn sống mới cho các sáng tác vô xứ.

Có thể kể một số tên tuổi nổi bật trong dòng chảy văn học di dân Nhật Bản như:

- **Yoshiko Uchida** (1921 – 1992), người Mỹ gốc Nhật, với hàng loạt các tác phẩm khắc họa đời sống người Nhật tha hương, những nỗ lực gìn giữ

gốc rễ và hòa nhập trước xung đột văn hóa: *A Jar of Dreams* (1981), *The Best Bad Thing* (1983), *The Happiest Ending* (1985), *The Invisible Thread* (1995), *Journey to Topaz* (1971)...

- **Kyoko Mori** (1957), sinh ra ở Kobe, hiện sống và sáng tác ở Mỹ: các tác phẩm bán chạy của bà khá lớn, chẳng hạn *The Dream of Water* (1995); *One Bird* (1995); *Shizuko's Daughter* (1993); *Fallout* (1994); *Stone Field, True Arrow* (2000); *Barn Cat...* Những tác phẩm của Mori là sự thực chứng, trải nghiệm của chính bà để khám phá sự khác biệt văn hóa giữa Nhật Bản và Mỹ. Các cuốn sách mang màu sắc tự truyện ấy đồng thời cũng phản ánh rõ nét tâm thức của người Mỹ gốc Nhật – thực chất là một thể hệ Nhật Bản đã chấp nhận một biên cương mới.

- **Yoko Tawada** (1960), sinh ở Nhật, hiện sống và sáng tác ở Đức. Bà viết bằng cả hai thứ tiếng Nhật và Đức, nhận được nhiều giải thưởng quan trọng như giải thưởng Akutagawa năm 1993 cho tác phẩm *The Bridegroom Was a Dog*, giải Junichiro Tanizaki với tác phẩm *Suspect on the Night Train* năm 2003... Năm 1996, bà được trao giải thưởng *Adelbert von Chamisso Prize* (dành cho những nhà văn nước ngoài có đóng góp lớn cho nền văn hóa Đức) và Huân chương *Goethe Medal* năm 2005. Văn chương của Tawada đầy rẫy những yếu tố siêu nhiên, trí tưởng tượng sắc bén và lối trần thuật pha trộn phong cách Nhật Bản và Đức.

- **Ishiguro Kazuo** (1954) là nhà văn Anh gốc Nhật rất nổi tiếng. Sinh ra ở Nagasaki, Ishiguro theo gia đình sang Anh sinh sống từ năm 1960 và trở thành công dân chính thức của nước Anh năm 1982. Tác phẩm đầu tay *A Pale View of Hills* đoạt giải thưởng *Winifred Holtby* của Viện Văn học Hoàng gia Anh. Đến nay, ông đã tạo được một sự nghiệp sáng tác hơn 30 năm khá vững vàng, giành nhiều giải thưởng lớn về văn chương như giải *Whitbread Prize*, 4 giải *Man Booker*... Cuốn tiểu thuyết *Never Let Me Go* (Mãi đừng xa tôi) ra đời năm 2005 được Tạp chí *Time* xếp vào danh sách 100 cuốn sách tiếng Anh hay nhất từ năm 1923 đến năm 2005 và xếp tác giả của cuốn sách ấy vào danh sách “50 nhà văn Anh nổi tiếng nhất kể từ sau 1945” (*The 50 greatest British*

writers since 1945). Ishiguro Kazuo được tạp chí *New York Times* ngợi ca là nhà văn “between two world” với những tiếng nói mãnh liệt, sâu sắc về những giá trị không bao giờ phai nhạt, ông như “An Artist of the Floating World” (tên một cuốn tiểu thuyết của Ishiguro – *Người nghệ sỹ của phù thế*) mãi miết tìm kiếm những thời khắc của giấc mơ và hoài vọng, là tiếng nói của bản sắc Nhật không tàn lụi nơi xứ người. Hiện sách của Kazuo Ishiguro được dịch sang tiếng Việt có cuốn *Năm câu chuyện về âm nhạc và đêm buồn* (An Lý dịch, NXB Văn học 2013) và *Mãi đừng xa tôi* (Trần Tiễn Cao Đăng dịch, NXB Văn học 2008).

Ngoài ra, ta còn có thể nhắc đến tên tuổi một số nhà văn Nhật di dân khác như ở Mỹ có nhà văn - nhà soạn kịch Milton Murayama (1923), nhà thơ Ronald Phillip Tanaka (1944 – 2007), nhà văn - họa sĩ Miné Okubo (1912 – 2001), nhà thơ - nhà báo Keiho Soga (1873 – 1957), tiểu thuyết gia Toshio Mori (1910-1980), nhà văn Karen Tei Yamashita (1951), nhà thơ Lawson Fusao Inada (1938), Kimiko Hahn (1955), tiểu thuyết gia - đạo diễn Ruth Ozeki (1956), nhà thơ - nhà viết kịch Hiroshi Kashiwagi (1922), nhà văn Yuko Taniguchi (1975), Hisaye Yamamoto (1921-2011), Cynthia Kadohata (1956)... Hoặc Tsuji Hitonari (1959, ở Pháp) – nhà văn, đạo diễn, nhạc sĩ; hay Minako Ōba (1930, 2007), nhà văn nữ nhiều năm sống tại Canada từng có những tác phẩm đạt giải thưởng Akutakawa và Tanizaki...

Nhìn chung, so với nhiều nước, văn học di dân Nhật Bản được nhận định ít phát triển hơn và tâm thức di dân cũng không giống như nhiều dân tộc khác như người Mỹ gốc Phi hay người Việt trên phương trời Âu Mỹ... Có lẽ người Nhật không mang mặc cảm thân phận nô lệ như những người da đen, cũng không gắn với ký ức “trốn chạy quê hương” của nhiều người Việt sau năm 1975 hay tâm thức như một số nhân vật nổi tiếng trong giới văn chương thế giới nhưng có vài động chạm về vấn đề chính trị với chính đất nước mình (chẳng hạn Cao Hành Kiện, Salman Rushdie...). Tuy nhiên, đối với nhiều nhà văn di dân Nhật lớn lên trong và sau Đại chiến II, ám ảnh về chiến tranh, về bom nguyên tử, về lòng tự trọng của một dân

tộc đề cao tinh thần võ sĩ đạo hẳn cũng tác động phần nào đến tâm hồn tha hương của họ. Và ở một khía cạnh nào đó, những con người dù vì bất cứ lý do gì phải rời xa tổ quốc cũng đều mang nặng như nhau những hoài niệm và khát khao tìm kiếm gốc rễ cũng như phương thức tồn tại nơi xứ người.

Tìm hiểu văn học di dân của người Mỹ gốc Nhật ta có thể nhận thấy được tâm thức của các thế hệ người Nhật sinh sống trên vùng đất từng được mệnh danh là “đất hứa”. Có thể nói, người Nhật trước chiến tranh thế giới I đã vượt biển đến Hawaii, rồi sang Mỹ, cũng từng cảm nhận sâu sắc nỗi mất mát quê hương. Đặc biệt trận Trân Châu Cảng rồi hai quả bom nguyên tử tàn phá không chỉ hai thành phố Nhật mà còn khoét hố thẳm đau thương trong tâm hồn, lòng tự trọng của người Nhật, thái độ của người Mỹ với người Nhật trong các trại tị nạn cũng như nhiều nơi khác trên phạm vi đất Mỹ và thuộc địa của Mỹ cũng không khác gì với nhiều dân tộc khác như người Mỹ gốc Phi – Á. Một bài thơ tanka khuyết danh lưu truyền trong cộng đồng người Nhật ở đảo thiên đường Hawaii:

Hawaii, Hawaii (Hawaii, Hawaii)

Like a dream (như một giấc mơ)

So I came (tôi đã đến)

But my tears (Nhưng nước mắt tôi)

Are flowing now (giờ đây chảy tuôn)

In the canefields. (Trên những cánh đồng mía)

Cho đến nay, người Nhật lớn lên trên đất người đã có một lịch sử và nền văn học riêng đặt trong nỗ lực hòa vào dòng chảy của văn học chính thống nơi quê hương. Theo cuốn *Japanese Immigrants, 1850 – 1950* (tác giả Rosemary Wallner, Capstone Press 2002), có 56 tờ báo và tạp chí bằng tiếng Nhật được xuất bản ở Mỹ trong khoảng thời gian từ 1886 đến 1990. Nếu so với số dân ít ỏi của Nhật lúc ấy thì con số này cũng thật đáng kể, cho thấy người Nhật di cư đã ý thức và chủ động gìn giữ những giá trị truyền thống thông qua các hoạt động ngôn ngữ và nghệ thuật. Nhất là trong giai đoạn đầu vượt Thái Bình Dương đến Tân thế giới, người Nhật không hề được đón nhận. Họ cũng như rất nhiều dân tộc khác, đứng giữa đường biên, chẳng thuộc về xứ sở Phù Tang cũng

chưa bám rễ được trên vùng đất mới. Họ sáng tác bằng tiếng Nhật và cả tiếng Anh, sử dụng các thể loại văn học Nhật Bản truyền thống như thơ tanka, haiku, senryu... hoặc một chất văn xuôi đậm mỹ cảm Phù Tang, với những hư huyền phương Đông và trữ tình man mác (như tiểu thuyết của Ishiguro Kazuo) hoặc tính nhật ký hành trình (như văn viết của Kyoko Mori)...

Đây là thơ của những người Nhật nhập cư tại Mỹ trong thời kỳ đầu:

Autumn foliage (Tán lá mùa thu)

California has now become (California đã trở thành)
a far country (một đất nước xa)

(Yajin Nakao)

Frosty night (Đêm giá lạnh)

listening to rumbling train (nghe âm âm tiếng tàu)

we have come a long way (một hành trình dài)

(Senbinshi Takaoka)

Hình ảnh chặng hành trình dài gọi nhắc chuyến tàu của Shimamura đến xứ tuyết, âm vang những giai điệu bốn mùa trên con đường đi tìm cái đẹp. Nhưng ở đây đã không còn là chặng đường quen thuộc của những lữ khách u sầu mà dường như đã ẩn hiện một cảm thức xa xứ vô tận, hoang hoải bơ vơ và dự cảm tách biệt. Tâm cảm ấy thoáng hiện chút hương khói của một hồn lữ thứ Việt Nam:

tại greenwich village

tại làng thi sĩ

tại đường khói bay

tại hương trong giấc ngủ

tại chiều ba mươi tết ở Việt Nam

bây giờ anh xa hương đến mấy đại dương xanh

mấy phương trời có mọc

mấy phương trời hương khóc

(Ngày sinh của Rấn – Phạm Công Thiện)

Hiện nay, xu hướng viết văn bằng ngôn ngữ khác (Anh, Pháp, Đức...) trong nền văn học di dân Nhật Bản ngày càng lớn. Đó cũng là điều tất yếu xảy ra đối với nhiều nền văn chương hải ngoại, đặc biệt khi các thế hệ người Nhật thứ ba, thứ tư... sinh ra và lớn lên ở nước ngoài, có thể tiếp xúc văn hóa dân tộc trong một không gian nhỏ bé của căn nhà gia đình, trong khi hoàn toàn hít thở bầu không khí ngoại quốc khi bước ra ngõ. Sáng tác bằng thứ tiếng khác cũng là cách hòa nhập, đôi khi là sự thể hiện tất yếu của

lớp trẻ không còn thạo tiếng mẹ đẻ. Văn học di dân Nhật vì thế cũng chứa đầy yếu tố ngoại lai, pha tạp nhiều giá trị văn hóa, được viết dưới những cái nhìn mới qua lại giữa biên giới trong – ngoài bằng những bản ngã đa dạng, chấp nhận những dị biệt.

3. Thay lời kết – Văn chương di dân và những khả thể mở rộng trong bối cảnh toàn cầu hóa

Văn học di dân Nhật Bản là nỗ lực bảo tồn những giá trị ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của người xa xứ. Thời gian đầu chưa có nhiều kết nối với văn học trong nước nhưng cho đến gần đây, những tác phẩm bên ngoài đã nỗ lực để hòa vào dòng chính, tìm kiếm độc giả trong nước để duy trì sự tồn tại của chính mình (vì viết bằng tiếng Nhật khó có người tiếp nhận ở nước ngoài – điểm này cũng giống trường hợp văn học hải ngoại Việt Nam hay nhiều nước khác) đồng thời cũng đẩy mạnh sự phát triển của văn học dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ngay cả trong nước Nhật hiện nay cũng đã chấp nhận nhiều hiện tượng nhà văn nước ngoài sáng tác bằng tiếng Nhật, đồng thời rất nhiều tác giả Nhật như Murakami Haruki, Banana Yoshimoto... trở thành các hiện tượng văn học mang tính quốc tế, có tác phẩm best-seller ở nước ngoài và lượng độc giả quốc tế khổng lồ.

Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định văn học di dân mang tính chất “giải lãnh thổ” (deterritorialization). Dù có liên hệ ít nhiều với quê hương (viết bằng tiếng Nhật, hướng về cố quốc với tất cả kinh nghiệm và tâm thức lưu vong) hoặc cách biệt hoàn toàn (sáng tác bằng thứ tiếng khác, lấy bối cảnh không phải là nước Nhật, hướng đến đối tượng độc giả khác...), những nhà văn “lưu vong” đều sống giữa các biên giới và luôn trong quá trình “giải lãnh thổ”: giải lãnh thổ trong ngôn ngữ viết, giải

lãnh thổ trong ý niệm về không gian, và giải lãnh thổ trong văn hóa... Ngay cả xu hướng muốn dùng thứ tiếng tại đất nước mình đang sống để sáng tác cũng là nỗ lực “vượt biên” để xây dựng một thế giới, một không gian khả dĩ cho hiện tồn. Tuy nhiên, không gian đó về mặt bản chất đã mang tính “lai ghép” (hybridity). Chẳng hạn đọc tiểu thuyết *Mãi đừng xa tôi* của Ishiguro Kazuo, độc giả biết tiếng Anh mới có thể thưởng thức được, hoặc Kazuo chỉ hướng về cộng đồng nói tiếng Anh, trong đó tác phẩm xây dựng một bối cảnh hiện đại với hình ảnh nước Anh cuối những năm 1990. Nhiều người cho rằng, trên hình thức Ishiguro Kazuo là nhà văn Anh gốc Nhật, nhưng tác phẩm của ông không thể gắn mác “Japaneseness”, mà gần như đã hòa vào văn học Anh dòng chính. Tuy nhiên, sự nổi tiếng của Ishiguro trong làng văn thế giới chính là minh chứng cho sự phát triển của văn học di dân Nhật Bản. Trường hợp Ishiguro không giống Samuel Beckett hay James Joyce vốn đã thụ hưởng những giá trị văn hóa Âu châu từ trong máu thịt gốc gác, Ishiguro vẫn là người nghệ sỹ của “phù thế” (ukiyo) với một bản sắc độc đáo đã được lai ghép.

Văn chương luôn là một quá trình trở – thành, một sự biến dịch không ngừng để làm mới mình, để tự “giải lãnh thổ” chính mình. Văn học di dân cũng như bất cứ một nền văn học tha hương hay văn học thiểu số nào khác, đều muốn khẳng định vai trò và sứ mệnh của mình, do đó phải tạo sự bứt phá tự thân dưới tác động của bối cảnh toàn cầu. Như thế, một cái “khung” mới cho nền văn học Nhật Bản hiện đại bắt đầu hình thành trong những cảm nghiệm về tình trạng “displacement” (vô xứ) ngày càng mở rộng và sâu sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Asaka, Sachie (2012), *The Japanese Diaspora in Literature*, <http://www.ibby.org.uk/congress2012>.
- [2] Gilles Deleuze, Félix Guattari (2013), *Kafka – Vì một nền văn học thiểu số*, Nguyễn Thị Từ Huy dịch, NXB Tri thức.
- [3] Đào Trung Đạo, *Nhà/ quê Nhà trong văn chương vô xứ Việt Nam*, <http://www.gio-o.com/DaoTrungDaoVanChuongVoXuR.html>.
- [4] Kumei, Teruko (2005), “Crossing the Ocean, Dreaming of America, Dreaming of Japan: Transpacific Transformation of JapaneseI”.

-
- [5] Immigrants in Senryu Poems; 1929–1941”, *The Japanese Journal of American Studies*, No. 16.
- [6] Trần Lê Hoa Tranh (2011), “Giới thiệu các nhà văn nữ Việt Nam viết văn “dòng chính” tại Hoa Kỳ”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Những lần ranh văn học*, ĐH Sư phạm TP HCM.
- [7] Nguyễn Nam Trân (2011), *Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản*, NXB Giáo dục.